

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-PT
Ngày 4-5-2021
V/v “tranh chấp đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng

Các Thẩm phán

Ông Lê Đình Nam

Ông Giáp Bá Dự

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 4 tháng 5 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2020/TLPT-DS ngày 7 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 3 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐ-PT ngày 5 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Q; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Đình Kh; địa chỉ: Số 789 Hùng Vương, thị trấn Chư S, huyện Chư S, tỉnh Gia Lai (*Văn bản ủy quyền ngày 6-8-2021*).

Ông Vũ Đình Kh có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn S và bà Tạ Thị Hồng Th (*tên gọi khác là Tạ Thị Thao*); cùng địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ông Phan Văn S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bà Th có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Tạ Văn Q; địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ông Tạ Văn Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Tạ Thị Hồng Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2013, nguyên đơn cho bà Th vay tiền nhiều lần; bà Th vay tiền để cho người khác vay nhằm đảo hạn Ngân hàng; cụ thể:

- Ngày 8-3-2013 âm lịch, bà Th vay 500.000.000 đồng. Đến ngày 15-3-2014 âm lịch, bà Th trả 100.000.000 đồng, còn nợ lại 400.000.000 đồng.

- Ngày 14-4-2013 âm lịch, bà Th vay 160.000.000 đồng. Sau đó, bà Th trả 100.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng.

- Ngày 23-4-2013 âm lịch, bà Th ký nhận nợ thêm 76.000.000 đồng.

Cả 3 khoản nợ nói trên, bà Th đều viết và ký nhận nợ.

- Khoản tiền 71.280.000 đồng, bà Th không ký nhận nợ, nhưng nguyên đơn có theo dõi và ghi vào sổ nợ.

- Khoản tiền 92.720.000 đồng, không có chứng từ và nguyên đơn cũng không ghi vào sổ để theo dõi.

Nguyên đơn yêu cầu bà Th và chồng là ông Nguyễn Văn Sáu trả 700.000.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 19-8-2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thừa nhận bà Th trả 25.000.000 đồng, còn nợ 675.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Th trả 582.280.000 đồng và không yêu cầu ông Nguyễn Văn Sáu trả nợ.

Bị đơn là bà Tạ Thị Hồng Th trình bày:

Bà có làm ăn với bà Nguyễn Thị Q. Chồng bà là ông Phan Văn S.

Năm 2013 và năm 2014, bà vay tiền của nguyên đơn nhiều lần để cho người khác vay lại nhằm đảo hạn Ngân hàng.

Chứng cứ do bà Q cung cấp do bà viết và ký gồm:

- Theo giấy nợ đề ngày 8-3-2013 âm lịch và giấy nợ đề ngày 15-3-2014 âm lịch, bà nợ nguyên đơn 400.000.000 đồng.

- Theo giấy nợ đề ngày 14-4-2013 âm lịch, bà nợ nguyên đơn 60.000.000 đồng.

- Theo giấy nợ đề ngày 24-4-2013 âm lịch, bà nợ nguyên đơn 76.000.000 đồng.

Theo 3 chứng từ nợ trên, thì tổng số tiền bà nợ là 536.000.000 đồng và đã trả 230.000.000 đồng, chỉ còn nợ của nguyên đơn 306.000.000 đồng.

Chứng cứ còn lại do nguyên đơn cung cấp, không có chữ viết và chữ ký của bà, nên bà không thừa nhận.

Trong biên bản làm việc tại Công an huyện Đ năm 2017, bà và nguyên đơn thỏa thuận rằng, bà có nghĩa vụ trả 300.000.000 đồng, trả hàng tháng, đến hết năm 2018, bà sẽ trả đủ cho bà Q.

Sau đó, bà đã trả cho nguyên đơn 25.000.000 đồng, nên bà chỉ còn nợ nguyên đơn 275.000.000 đồng. Ông Sáu không liên quan trong việc bà vay tiền bà Q.

Bị đơn là ông Phan Văn S đã trình bày:

Bà Th vay tiền như thế nào, ông không biết; ông không vay tiền của nguyên đơn cùng với bà Th, nên không liên quan.

Ông Tạ Văn Q trình bày:

Ông có thửa đất tại tổ dân phố 3, thị trấn C, huyện Đ (thửa 23c, 23F, tờ bản đồ số 66) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 209774 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 5-9-2002. Ông giao giấy này cho bà Th, nhưng bà Th

lại thế chấp cho bà Q. Ông yêu cầu bà Q trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông hoặc trả lại cho bà Th.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 3 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng các Điều 357, 163, 166, 463, 466, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

Buộc bà Tạ Thị Hồng Th trả cho bà Nguyễn Thị Q 511.000.000 đồng.

- Phần yêu cầu khởi kiện của bà Q không được chấp nhận là 71.280.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18-9-2020, bị đơn là bà Tạ Thị Hồng Th có đơn kháng cáo với nội dung: *Biên bản làm việc năm 2017 tại Công an huyện Đức Cơ là chứng cứ chốt nợ giữa bà và bà Q, bà nợ bà Q 300.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải trả cho bà Q 511.000.000 đồng và phải chịu 24.400.000 đồng án phí, là không đúng.*

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Tổng số tiền mà bà Tạ Thị Hồng Th phải trả cho bà Nguyễn Thị Q là 300.000.000 đồng. Do tại phiên tòa phúc thẩm, bà Tạ Thị Hồng Th đã trả cho bà Nguyễn Thị Q 40.000.000 đồng, nên bà Tạ Thị Hồng Th còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Q 260.000.000 đồng.

Bà Tạ Thị Hồng Th trả 260.000.000 đồng nêu trên cho bà Nguyễn Thị Q trong 86 lần và trả theo các thời hạn sau đây:

Từ ngày 20-6-2021 đến ngày 20-7-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2021 đến ngày 20-8-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2021 đến ngày 20-9-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2021 đến ngày 20-10-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2021 đến ngày 20-11-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2021 đến ngày 20-12-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 20-12-2021 đến ngày 20-1-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2022 đến ngày 20-2-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2022 đến ngày 20-3-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2022 đến ngày 20-4-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2022 đến ngày 20-5-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2022 đến ngày 20-6-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2022 đến ngày 20-7-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2022 đến ngày 20-8-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2022 đến ngày 20-9-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2022 đến ngày 20-10-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2022 đến ngày 20-11-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2022 đến ngày 20-12-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2022 đến ngày 20-1-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2023 đến ngày 20-2-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2023 đến ngày 20-3-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2023 đến ngày 20-4-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2023 đến ngày 20-5-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2023 đến ngày 20-6-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2023 đến ngày 20-7-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2023 đến ngày 20-8-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2023 đến ngày 20-9-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2023 đến ngày 20-10-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2023 đến ngày 20-11-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2023 đến ngày 20-12-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2023 đến ngày 20-1-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2024 đến ngày 20-2-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2024 đến ngày 20-3-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2024 đến ngày 20-4-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2024 đến ngày 20-5-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2024 đến ngày 20-6-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2024 đến ngày 20-7-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2024 đến ngày 20-8-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2024 đến ngày 20-9-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2024 đến ngày 20-10-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2024 đến ngày 20-11-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2024 đến ngày 20-12-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2024 đến ngày 20-1-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2025 đến ngày 20-2-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2025 đến ngày 20-3-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2025 đến ngày 20-4-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2025 đến ngày 20-5-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2025 đến ngày 20-6-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2025 đến ngày 20-7-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2025 đến ngày 20-8-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2025 đến ngày 20-9-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2025 đến ngày 20-10-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2025 đến ngày 20-11-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2025 đến ngày 20-12-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2025 đến ngày 20-1-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2026 đến ngày 20-2-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2026 đến ngày 20-3-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2026 đến ngày 20-4-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2026 đến ngày 20-5-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2026 đến ngày 20-6-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2026 đến ngày 20-7-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2026 đến ngày 20-8-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2026 đến ngày 20-9-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2026 đến ngày 20-10-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2026 đến ngày 20-11-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2026 đến ngày 20-12-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2026 đến ngày 20-1-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2027 đến ngày 20-2-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2027 đến ngày 20-3-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2027 đến ngày 20-4-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2027 đến ngày 20-5-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2027 đến ngày 20-6-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2027 đến ngày 20-7-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2027 đến ngày 20-8-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2027 đến ngày 20-9-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2027 đến ngày 20-10-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2027 đến ngày 20-11-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2027 đến ngày 20-12-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2027 đến ngày 20-1-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2028 đến ngày 20-2-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2028 đến ngày 20-3-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2028 đến ngày 20-4-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2028 đến ngày 20-5-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2028 đến ngày 20-6-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2028 đến ngày 20-7-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2028 đến ngày 20-8-2028, bà Th phải trả cho bà Q 5.000.000 đồng.

Trường hợp bà Tạ Thị Hồng Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ tại bất kỳ lần trả nợ nào đã nêu trên, thì ngay sau đó bà Nguyễn Thị Q có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự buộc bà Tạ Thị Hồng Th phải trả nợ một lần đối với toàn bộ số nợ còn lại.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày 4-5-2021, bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Tạ Thị Hồng Th bản gốc của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 209774 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai cấp ngày 5-9-2002 ghi tên chủ sử dụng đất là hộ ông Tạ Văn Q.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Tạ Thị Hồng Th chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.000.000 đồng.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và sự thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tạ Thị Hồng Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 148 và Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 3 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Tổng số tiền mà bà Tạ Thị Hồng Th phải trả cho bà Nguyễn Thị Q là 300.000.000 đồng. Do tại phiên tòa phúc thẩm, bà Tạ Thị Hồng Th đã trả cho bà Nguyễn Thị Q 40.000.000 đồng, nên bà Tạ Thị Hồng Th còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Q 260.000.000 đồng.

Bà Tạ Thị Hồng Th trả 260.000.000 đồng nêu trên cho bà Nguyễn Thị Q trong 86 lần và trả theo các thời hạn sau đây:

Từ ngày 20-6-2021 đến ngày 20-7-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2021 đến ngày 20-8-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2021 đến ngày 20-9-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2021 đến ngày 20-10-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2021 đến ngày 20-11-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2021 đến ngày 20-12-2021, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2021 đến ngày 20-1-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2022 đến ngày 20-2-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2022 đến ngày 20-3-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2022 đến ngày 20-4-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2022 đến ngày 20-5-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2022 đến ngày 20-6-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2022 đến ngày 20-7-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2022 đến ngày 20-8-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2022 đến ngày 20-9-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2022 đến ngày 20-10-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2022 đến ngày 20-11-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2022 đến ngày 20-12-2022, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2022 đến ngày 20-1-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2023 đến ngày 20-2-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2023 đến ngày 20-3-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2023 đến ngày 20-4-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2023 đến ngày 20-5-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2023 đến ngày 20-6-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2023 đến ngày 20-7-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2023 đến ngày 20-8-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2023 đến ngày 20-9-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2023 đến ngày 20-10-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2023 đến ngày 20-11-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2023 đến ngày 20-12-2023, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2023 đến ngày 20-1-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2024 đến ngày 20-2-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2024 đến ngày 20-3-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2024 đến ngày 20-4-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2024 đến ngày 20-5-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2024 đến ngày 20-6-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2024 đến ngày 20-7-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2024 đến ngày 20-8-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2024 đến ngày 20-9-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2024 đến ngày 20-10-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2024 đến ngày 20-11-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2024 đến ngày 20-12-2024, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2024 đến ngày 20-1-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2025 đến ngày 20-2-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2025 đến ngày 20-3-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2025 đến ngày 20-4-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2025 đến ngày 20-5-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2025 đến ngày 20-6-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2025 đến ngày 20-7-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2025 đến ngày 20-8-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2025 đến ngày 20-9-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2025 đến ngày 20-10-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2025 đến ngày 20-11-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2025 đến ngày 20-12-2025, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2025 đến ngày 20-1-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2026 đến ngày 20-2-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2026 đến ngày 20-3-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2026 đến ngày 20-4-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2026 đến ngày 20-5-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2026 đến ngày 20-6-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2026 đến ngày 20-7-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2026 đến ngày 20-8-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2026 đến ngày 20-9-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2026 đến ngày 20-10-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2026 đến ngày 20-11-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2026 đến ngày 20-12-2026, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2026 đến ngày 20-1-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2027 đến ngày 20-2-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2027 đến ngày 20-3-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2027 đến ngày 20-4-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2027 đến ngày 20-5-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2027 đến ngày 20-6-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2027 đến ngày 20-7-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2027 đến ngày 20-8-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-8-2027 đến ngày 20-9-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-9-2027 đến ngày 20-10-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-10-2027 đến ngày 20-11-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-11-2027 đến ngày 20-12-2027, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-12-2027 đến ngày 20-1-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-1-2028 đến ngày 20-2-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-2-2028 đến ngày 20-3-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-3-2028 đến ngày 20-4-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-4-2028 đến ngày 20-5-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-5-2028 đến ngày 20-6-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-6-2028 đến ngày 20-7-2028, bà Th phải trả cho bà Q 3.000.000 đồng.

Từ ngày 21-7-2028 đến ngày 20-8-2028, bà Th phải trả cho bà Q 5.000.000 đồng.

Trường hợp bà Tạ Thị Hồng Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ tại bất kỳ lần trả nợ nào đã nêu trên, thì ngay sau đó bà Nguyễn Thị Q có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự buộc bà Tạ Thị Hồng Th phải trả nợ một lần đối với toàn bộ số nợ còn lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Q cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, bà Tạ Thị Hồng Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày 4-5-2021, bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Tạ Thị Hồng Th bản gốc của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 209774 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai cấp ngày 5-9-2002 ghi tên chủ sử dụng đất là hộ ông Tạ Văn Q.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Tạ Thị Hồng Th chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Q 16.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0008153 ngày 28-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Tạ Thị Hồng Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0008232 ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai; bà Tạ Thị Hồng Th đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Tiến Dũng

